Signature Not Verified
Được ký bởi HOÀNG VĂN CÔNG
Ngày ký: 31.08.2018 16:43

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 44
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 23 ngày 04 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28/03/2018)
Ông Nguyễn Xuân Quế	Chủ tịch	(Miễn nhiệm vị trí Chủ tịch ngày 28/03/2018)
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch	
Bà Đào Thị Đầm	Phó Chủ tịch	
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên	
Ông Vandara Din	Thành viên	
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)
Ông Đinh Đức Hiển	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/03/2018)
Bà Phạm Thị Thế	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/03/2018, miễn nhiệm ngày 29/06/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 24/05/2018)
Ông Nguyễn Xuân Quế	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28/03/2018, miễn nhiệm ngày 24/05/2018)
Bà Đào Thị Đầm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05/01/2018)
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Điện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Thế	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 24/05/2018)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban	
Ông Phạm Minh Tuyến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/06/2018)
Ông Hoàng Nam Long	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 5700100263 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH - TP. UÔNG BÍ - T. QUẢNG NINH

Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 29 tháng 08 năm 2018

Số: 290818.013/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 29/08/2018, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Trên Báo cáo kiểm toán cho Báo cáo tài chính năm 2017 đã phát hành số 310518.001/BCTC.QN ngày 31/05/2018, kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ do một số vấn đề. Trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, các vấn đề này tiếp tục tồn tại và ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính kỳ này, cụ thể như sau:

Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy Xi măng Lam Thạch II đã đưa vào sử dụng từ trước năm 2010, tuy nhiên một phần nguyên giá tài sản cố định của dự án này được ghi tăng tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao vào cuối năm 2017 dẫn đến việc trích thiếu chi phí khấu hao với số tiền là 26,3 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 01/01/2018 và ngày 30/06/2018, chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" (mã số 223) đang phản ánh thiếu, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.

Công ty trình bày chi phí sửa chữa Nhà máy Xi măng Lam Thạch II là chi phí trả trước ngắn hạn (mã số 151) trên Bảng cân đối kế toán nhưng lựa chọn tiêu thức phân bổ từ 18 đến 36 tháng là chưa phù hợp với quy định

Chế độ kế toán hiện hành. Phần lớn các chi phí kể trên là chi phí sửa chữa thường xuyên phát sinh hàng năm, do đó việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí trên 12 tháng là chưa phù hợp với mức độ tiêu hao chi phí thực tế. Nếu phân bổ lại theo tiêu thức 12 tháng thì giá trị cần phân bổ thêm vào chi phí trong năm 2017 ước tính là 28,2 tỷ đồng và 06 tháng đầu năm 2018 là 4,5 tỷ đồng. Điều này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 01/01/2018 và ngày 30/06/2018, chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" (mã số 151) và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang cùng phản ánh thừa số tiền lần lượt là 28,2 tỷ đồng và 32,7 tỷ đồng. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (mã số 11) đang phản ánh thiếu số tiền là 4,5 tỷ đồng.

Công ty trích lập thiếu số dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác và công nợ tạm ứng đã quá thời hạn thanh toán. Số tiền trích thiếu vào chi phí trong năm 2017 và 06 tháng đầu năm 2018 lần lượt là 20,01 tỷ đồng và 0,21 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 01/01/2018 và ngày 30/06/2018, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (mã số 137) đang bị phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang bị phản ánh thừa cùng số tiền lần lượt là 20,01 tỷ đồng và 20,22 tỷ đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (mã số 26) đang phản ánh thiếu số tiền 0,21 tỷ đồng.

Trong năm 2017, clinke xuất khẩu là mặt hàng không chịu thuế GTGT và do đó không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào tương ứng. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và tăng giá vốn tương ứng của hoạt động này với số ước tính là 11,39 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 01/01/2018 và ngày 30/06/2018, chỉ tiêu "Thuế GTGT được khấu trừ" (mã số 152) và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang cùng phản ánh thừa số tiền tương ứng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2018, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 664,12 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 365,38 tỷ đồng, tương ứng 98% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**391.778.254.620**	**454.686.914.056**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**2.505.583.879**	**1.748.530.267**
111	1. Tiền		2.505.583.879	1.748.530.267
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**1.500.000.000**	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.500.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**202.105.356.366**	**247.492.281.227**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	187.505.024.623	238.796.424.136
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.966.067.467	5.588.152.057
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.588.942.796	19.143.973.754
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.954.678.520)	(16.036.268.720)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**91.232.252.229**	**115.494.853.885**
141	1. Hàng tồn kho		91.232.252.229	115.494.853.885
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**94.435.062.146**	**89.951.248.677**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	57.617.887.937	50.969.786.954
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		36.817.174.209	38.981.461.723

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.131.897.366.432**	**1.174.942.728.010**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**15.611.439.385**	**15.611.439.385**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	15.611.439.385	15.611.439.385
220	**II. Tài sản cố định**		**1.029.165.537.387**	**1.075.165.775.016**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.026.158.132.259	1.073.015.782.645
222	*- Nguyên giá*		*1.882.188.554.565*	*1.883.817.544.561*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(856.030.422.306)*	*(810.801.761.916)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.007.405.128	2.149.992.371
228	*- Nguyên giá*		*9.975.673.048*	*8.935.073.048*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(6.968.267.920)*	*(6.785.080.677)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**13**	**30.571.216.177**	**32.012.078.735**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		29.791.829.677	31.330.557.735
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		779.386.500	681.521.000
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**26.295.900.000**	**26.295.900.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.424.000.000	1.424.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.570.000.000	5.570.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.301.900.000	19.301.900.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**30.253.273.483**	**25.857.534.874**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	30.211.335.301	25.815.596.692
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		41.938.182	41.938.182
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.523.675.621.052**	**1.629.629.642.066**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.506.273.129.268**	**1.571.987.134.998**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.055.897.082.112**	**1.077.105.556.980**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	322.371.393.668	385.636.325.962
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	207.825.526.715	177.088.922.640
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	43.543.696.049	25.541.350.996
314	4. Phải trả người lao động		4.255.993.778	10.089.074.870
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	18.489.386.455	18.489.386.455
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	77.373.123.943	36.425.875.844
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	382.037.961.504	423.834.620.213
330	**II. Nợ dài hạn**		**450.376.047.156**	**494.881.578.018**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	35.969.134.924	36.681.439.448
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	12.324.194.503	18.710.453.978
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	402.082.717.729	439.489.684.592
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**17.402.491.784**	**57.642.507.068**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**17.402.491.784**	**57.642.507.068**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		371.811.090.000	371.811.090.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*371.811.090.000*	*371.811.090.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.753.390.480	2.753.390.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(365.380.867.810)	(325.140.852.526)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*(325.140.852.526)*	*(71.727.902.616)*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(40.240.015.284)*	*(253.412.949.910)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.523.675.621.052**	**1.629.629.642.066**

Nguyễn Thị Tuyến	Nguyễn Ngọc Anh	Tô Ngọc Hoàng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**427.268.480.274**	**441.171.069.167**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	3.618.238.089	1.035.962.099
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**423.650.242.185**	**440.135.107.068**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**407.764.523.197**	**348.322.032.108**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**15.885.718.988**	**91.813.074.960**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	21.114.092	9.368.092
22	7. Chi phí tài chính	27	29.237.961.245	30.687.086.150
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*28.012.332.357*	*28.795.509.320*
25	8. Chi phí bán hàng	28	28.345.891.901	76.700.539.993
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	11.843.298.848	11.776.274.666
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(53.520.318.914)**	**(27.341.457.757)**
31	11. Thu nhập khác	30	18.984.209.193	7.112.449.250
32	12. Chi phí khác	31	4.025.675.945	8.114.651.739
40	**13. Lợi nhuận khác**		**14.958.533.248**	**(1.002.202.489)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(38.561.785.666)**	**(28.343.660.246)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.678.229.618	-
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(40.240.015.284)**	**(28.343.660.246)**

Nguyễn Thị Tuyến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Tô Ngọc Hoàng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(38.561.785.666)***	***(28.343.660.246)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***63.684.775.811***	***59.473.263.990***
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		47.133.304.787	31.596.213.670
03	- Các khoản dự phòng		(81.590.200)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		443.119.288	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.822.390.421)	(918.459.000)
06	- Chi phí lãi vay		28.012.332.357	28.795.509.320
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***25.122.990.145***	***31.129.603.744***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		47.632.802.575	32.696.913.366
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		25.801.329.714	67.381.575.378
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		12.526.311.846	2.541.920.109
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(11.043.839.592)	26.586.212.508
14	- Tiền lãi vay đã trả		(28.012.332.357)	(33.679.516.939)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(714.921.622)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4)	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***71.312.340.705***	***126.656.708.166***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.230.932.654)	(6.254.745.612)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		11.818.181.818	909.090.908
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.500.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	3.380.817.768
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(200.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.208.603	9.368.092
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***9.091.457.767***	***(2.155.468.844)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	67.300.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		396.074.547.627	410.997.182.292
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(475.721.292.487)	(601.617.942.595)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(79.646.744.860)***	***(123.320.760.303)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**757.053.612**	**1.180.479.019**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**1.748.530.267**	**7.029.824.059**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**2.505.583.879**	**8.210.303.078**

Nguyễn Thị Tuyến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Tô Ngọc Hoàng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 08 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 23 ngày 04 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 371.811.090.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi mốt tỷ, tám trăm mười một triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng), tương đương 37.181.109 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất khai thác than, chế biến xi măng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, khai thác than, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ xi măng và clinke vẫn tiếp tục được duy trì. Tuy nhiên, do tình hình thị trường nên Công ty tập trung sản xuất và tiêu thụ Clinke và giảm tiêu thụ Xi măng thành phẩm nên giá trị sản xuất thấp hơn, dẫn đến doanh thu giảm đi dù sản lượng không thay đổi nhiều so với cùng kỳ năm trước. Các hoạt động khác như giao thầu khai thác than, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp vẫn tương đối ổn định so với cùng kỳ. Tuy nhiên, do chi phí đầu vào của hoạt động sản xuất xi măng tăng mạnh, cũng như việc tăng tài sản Nhà máy Lam Thạch 2 đưa vào sử dụng, khấu hao từ cuối năm 2017 và phân bổ chi phí sửa chữa vào giá thành khiến cho giá vốn tăng mạnh, cùng với chi phí lãi vay duy trì mức cao là các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến kết quả kinh doanh trong kỳ lỗ.

Ngoài ra, Công ty tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 99/NQ-ĐHCĐ ngày 29/06/2018. Cụ thể, trong kỳ Công ty đã thực hiện chuyển nhượng Dự án đầu tư Khu trung tâm thương mại Cầu Sến, thanh lý tài sản và quyền thuê đất tại Nhà máy Xi măng Hà Tu, đang tiếp tục thanh lý một số tài sản Nhà máy Xi măng Lam Thạch 1. Tiếp tục tìm kiếm đối tác để thoái vốn toàn bộ tại Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng An Khang. Tiếp tục tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng một số dự án bất động sản như Dự án Đông Yên Thanh Giai đoạn 2, Khu dân cư Cầu Sến mở rộng, chuyển nhượng một số tài sản gắn liền với đất tại Uông Bí. Thành lập Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC với vốn điều lệ 100 tỷ đồng với nhiệm vụ chính là quản lý, vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, tiếp nhận các dự án liên quan đến Khu công nghiệp mà Công ty đang thực hiện dở dang. Cùng với đó, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục để phát hành riêng lẻ 250 tỷ đồng để tăng vốn điều lệ theo chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt nhằm cơ cấu lại nguồn vốn và nợ vay…

Tại thời điểm 30/06/2018, Nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá Tài sản ngắn hạn là 664,12 tỷ VND; Lỗ lũy kế đến 30/06/2018 là 365,38 tỷ VND. Những vấn đề này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế

toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Nguyên nhân là do Công ty đã nhận được cam kết góp thêm vốn từ các cổ đông nhằm cơ cấu lại nguồn vốn. Cụ thể, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 99/NQ-ĐHCĐ ngày 29/06/2018 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ thêm 250 tỷ đồng với mục đích tái cơ cấu các khoản nợ đến hạn và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, một số đối tác kinh doanh đã và đang chia sẻ, tạo điều kiện để khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán của Công ty thông qua việc gia hạn mức dư nợ cũng như ứng trước các khoản tiền mua hàng. Bên cạnh đó, Công ty đang có những Hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn và hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Cơ cấu Công ty

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm
- Phần mềm	06 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	20 - 30 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán, các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ là thuế tính trên thu nhập của hoạt động chuyển nhượng bất động sản áp dụng mức thuế suất 20%.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	312.046.301	427.943.910
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.193.537.578	1.320.586.357
	2.505.583.879	**1.748.530.267**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với tổng số tiền 1.500.000.000 VND là tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 4,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	1.424.000.000	-	1.424.000.000	-
- *Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh*	*1.424.000.000*	-	*1.424.000.000*	-
- *Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC* [(i)]	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	5.570.000.000	-	5.570.000.000	-
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang*	*2.000.000.000*	-	*2.000.000.000*	-
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí*	*3.570.000.000*	-	*3.570.000.000*	-
Các khoản đầu tư khác	19.301.900.000	-	19.301.900.000	-
- *Công ty Cổ phần Núi Rùa*	*515.000.000*	-	*515.000.000*	-
- *Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí*	*15.986.900.000*	-	*15.986.900.000*	-
- *Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều*	*2.800.000.000*	-	*2.800.000.000*	-
	26.295.900.000	**-**	**26.295.900.000**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC [(i)]	Quảng Ninh	51,00%	51,00%	Quản lý khu công nghiệp

[(i)] Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/06/2018, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC với vốn điều lệ 100 tỷ đồng (trong đó Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ) với nhiệm vụ chính là quản lý, vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, tiếp nhận các dự án liên quan đến Khu công nghiệp mà Công ty đang thực hiện dở dang. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy đăng ký doanh nghiệp ngày 11/06/2018. Tại ngày 30/06/2018, Công ty đang thực hiện các thủ tục để góp vốn vào Công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	Quảng Ninh	40,00%	40,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Quảng Ninh	35,70%	35,70%	Xây lắp

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Núi Rùa	Quảng Ninh	2,45%	2,45%	Khai thác đá
Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí	Quảng Ninh	15,99%	15,99%	Khai thác và chế biến than
Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều	Quảng Ninh	16,28%	14,00%	Khai thác và chế biến than

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	11.797.834.960	-	16.458.298.504	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Uông Bí	6.465.701.036	-	5.020.100.036	-
- Ban Quản lý các Công trình Văn hóa thể thao tỉnh Quảng Ninh	1.596.517.000	-	1.596.517.000	-
- Công ty TNHH HungKing Việt Nam	86.002.715.847	-	125.737.825.102	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.001.153.340	-	7.103.028.339	-
- Công ty TNHH Phúc Xuyên	6.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Triệu Vương	5.000.000.000	-	-	-
- Các khoản khách hàng khác	69.641.102.440	(11.622.817.326)	82.880.655.155	(11.622.817.326)
	187.505.024.623	**(11.622.817.326)**	**238.796.424.136**	**(11.622.817.326)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ Phần Núi Rùa	-	-	3.172.689.638	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tràng Duệ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Hoàng Anh	6.969.988.828	-	-	-
Công ty Cổ phần Thiên Cầu	512.671.434	-	-	-
Viện Quy hoạch và Thiết kế xây dựng Quảng Ninh	-	-	348.000.000	
Đối tượng khác	2.483.407.205	-	1.067.462.419	
	10.966.067.467	**-**	**5.588.152.057**	**-**

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu tiền tạm ứng	6.654.524.353	(2.721.699.750)	9.680.949.222	(4.413.451.394)
Phải thu khác	12.934.418.443	(1.610.161.444)	9.463.024.532	-
- *Cổ tức và lợi nhuận được chia*	*556.360.000*	-	*556.360.000*	-
- *Phải thu khách hàng mua đất tiền sử dụng đất*	*3.619.889.581*	-	*3.619.889.581*	-
- *Phải thu của người lao động tiền BHXH*	*214.130.635*	-	*438.352.170*	-
- *Công ty TNHH Vạn Xuân*	*3.380.817.768*	-	*3.380.817.768*	-
- *Tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc*	*3.585.379.648*	*(1.610.161.444)*	-	-
- *Các khoản phải thu khác*	*1.577.840.811*	-	*1.467.605.013*	-
	19.588.942.796	**(4.331.861.194)**	**19.143.973.754**	**(4.413.451.394)**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	859.452.098	-	859.452.098	
Phải thu khác	14.751.987.287	-	14.751.987.287	-
- *Đinh Đức Hiển* [(i)]	*7.470.987.287*	-	*7.470.987.287*	-
- *Cao Quang Duyệt* [(i)]	*7.281.000.000*	-	*7.281.000.000*	-
	15.611.439.385	**-**	**15.611.439.385**	**-**

[(i)] Phải thu về trách nhiệm khắc phục than thiếu kho theo biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 05/10/2017. Mỗi cá nhân này phải khắc phục 9.281.000.000 đồng sẽ được thực hiện thông qua hình thức nộp tiền mặt hoặc bằng hàng hoặc cấn trừ công nợ. Trong năm 2017, các cá nhân này đã khắc phục được một phần thông qua hình thức bù trừ công nợ. Số còn nợ lại này được các các nhân cam kết thanh toán trong vòng 5 năm.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các đại lý mua xi măng	16.650.474.206	8.325.237.103	16.650.474.206	8.325.237.103
Tiền thuê đất khu công nghiệp	3.457.246.685	1.728.623.342	3.457.246.685	1.728.623.342
Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	3.380.817.768	3.380.817.768	3.380.817.768
Công ty Cổ Phần Sao Kim	2.907.276.399	1.453.638.200	2.907.276.399	1.453.638.200
Công ty Công nghiệp tàu thủy Cái Lân	173.144.731	86.572.365	173.144.731	86.572.365
Tạm ứng của nhân viên chưa thu hồi được	6.631.376.809	3.315.676.278	6.794.557.208	3.397.266.477
Chi nhánh Sông Đà 2.09 - Công ty Cổ phần Sông Đà 2	22.899.328	11.449.664	22.899.328	11.449.664
Các khoản tạm ứng đã lâu không hoàn ứng	2.066.914.629	1.033.457.315	2.066.914.629	1.033.457.315
	35.290.150.555	**19.335.472.035**	**35.453.330.954**	**19.417.062.234**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	69.471.269.794	-	80.982.581.841	
Công cụ, dụng cụ	103.073.327	-	97.866.276	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất xi măng	21.657.909.108	-	34.414.405.768	-
	91.232.252.229	**-**	**115.494.853.885**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II [1]	39.578.504.601	50.969.786.954
- Phí cấp quyền khai thác mỏ Than Nguyễn Huệ[2]	9.552.777.535	- -
- Phí cấp quyền khai thác mỏ đá Hà Phong [2]	5.816.612.889	-
- Chi phí sửa chữa cải tạo Văn phòng	1.715.865.318	-
- Tiền thuê đất phân bổ cho 6 tháng cuối năm	954.127.594	-
	57.617.887.937	**50.969.786.954**
b) Dài hạn		
- Phí cấp quyền và chi phí thăm dò mỏ đá Phương Nam	13.933.466.671	8.991.661.733
- Chi phí đền bù hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam	8.448.897.884	8.935.381.310
- Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	6.553.133.134	6.553.133.134
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Núi Rùa	1.275.837.612	1.335.420.515
	30.211.335.301	**25.815.596.692**

[1] Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định, phát sinh hàng năm được phân bổ trong vòng 18-36 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

[2] Các mỏ này Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để trả lại cho Nhà nước.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	841.345.942.485	1.023.798.329.014	2.686.490.247	2.492.894.934	13.493.887.881	1.883.817.544.561
- Mua trong kỳ	-	102.100.000	438.694.427	-	-	540.794.427
- Đầu tư XDCB hoàn thành	280.092.727	-	-	-	-	280.092.727
- Thanh lý, nhượng bán	(1.721.457.150)	-	-	-	-	(1.721.457.150)
- Phân loại sang Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	(728.420.000)	(728.420.000)
Số dư cuối kỳ	**839.904.578.062**	**1.023.900.429.014**	**3.125.184.674**	**2.492.894.934**	**12.765.467.881**	**1.882.188.554.565**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	377.883.268.149	425.766.300.530	2.628.189.449	2.486.530.512	2.037.473.276	810.801.761.916
- Khấu hao trong kỳ	17.509.604.616	29.102.460.458	39.610.392	998.000	327.794.906	46.980.468.372
- Thanh lý, nhượng bán	(1.721.457.150)	-	-	-	-	(1.721.457.150)
- Phân loại sang Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	(30.350.832)	(30.350.832)
Số dư cuối kỳ	**393.671.415.615**	**454.868.760.988**	**2.667.799.841**	**2.487.528.512**	**2.334.917.350**	**856.030.422.306**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	463.462.674.336	598.032.028.484	58.300.798	6.364.422	11.456.414.605	1.073.015.782.645
Tại ngày cuối kỳ	**446.233.162.447**	**569.031.668.026**	**457.384.833**	**5.366.422**	**10.430.550.531**	**1.026.158.132.259**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 120.350.356.244 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 230.459.069.817 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

- Các chi phí đền bù, san lấp mặt bằng của Khu công nghiệp Cái Lân có nguyên giá là 8.935.073.048 đồng, hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2018 là 6.872.879.591 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 87.798.918 đồng.
- Phần mềm quản trị nguồn nhân lực tại ngày 30/06/2018 có nguyên giá là 1.040.600.000 đồng, hao mòn lũy kế là 95.388.329 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 65.037.497 đồng.

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562
- Dự án Khu đô thị và Tiểu thủ công nghiệp Yên Thanh	26.207.277.115	26.207.277.115	26.137.153.263	26.137.153.263
- Dự án Trung tâm thương mại Cầu Sến	-	-	1.608.851.910	1.608.851.910
	29.791.829.677	**29.791.829.677**	**31.330.557.735**	**31.330.557.735**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Đầu tư xây dựng bãi đỗ xe khu công nghiệp Cái Lân [1]	735.253.500	681.521.000
- Dự án Đầu tư cải tạo ao đầm nuôi trồng thủy hải sản [2]	44.133.000	-
	779.386.500	**681.521.000**

[1] Dự án được thực hiện theo chủ trương đã được duyệt của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ninh và Quyết định số 6915/QĐ-UBND ngày 12/07/2017 của UBND thành phố Hạ Long về phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng bãi đỗ xe phục vụ Khu công nghiệp Cái Lân và Cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long với diện tích thực hiện khoảng 50.759,39m2. Dự án vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

[2] Dự án được phê duyệt theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 99/NQ-ĐHCĐ ngày 29/06/2018 với mục tiêu cải tạo diện tích ao đầm Công ty đang được quản lý để nuôi trồng thủy hải sản. Địa điểm thực hiện tại mỏ đá Phương Nam, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, Quảng Ninh với diện tích theo quy hoạch 16,48 ha. Tổng mức đầu tư là 9.445.672.868 đồng bằng vốn tự có của Công ty.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Vận tải Hưng Lợi	7.440.856.110	7.440.856.110	7.440.856.110	7.440.856.110
Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Linh Bảo	14.592.624.175	14.592.624.175	8.457.275.815	8.457.275.815
Công ty TNHH Tô Tây	-	-	22.544.549.528	22.544.549.528
Công ty TNHH SIAM VINA	44.755.412.479	44.755.412.479	41.643.447.236	41.643.447.236
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	11.342.382.600	11.342.382.600	8.125.957.600	8.125.957.600
Công ty TNHH HungKing Việt Nam	67.677.610.074	67.677.610.074	142.596.228.175	142.596.228.175
Công ty Cổ phần Núi Rùa	7.767.779.951	7.767.779.951	-	-
Công ty TNHH Vận tải quốc tế TTG	56.665.394.472	56.665.394.472	56.665.394.472	56.665.394.472
Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí	9.116.331.967	9.116.331.967	18.739.617.813	18.739.617.813
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	4.173.121.217	4.173.121.217	1.238.035.733	1.238.035.733
Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều	6.431.922.647	6.431.922.647	8.898.619.202	8.898.619.202
Phải trả cho các đối tượng khác	92.407.957.976	92.407.957.976	69.286.344.278	69.286.344.278
	322.371.393.668	**322.371.393.668**	**385.636.325.962**	**385.636.325.962**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty TNHH MTV Vận tải Hưng Lợi	7.440.856.110	7.440.856.110	7.440.856.110	7.440.856.110
Công ty Cổ phần Tiến bộ Quốc Tế	5.136.480.000	5.136.480.000	5.136.480.000	5.136.480.000
Công ty TNHH DUBAI	3.163.001.166	3.163.001.166	4.163.001.166	4.163.001.166
Phải trả cho các đối tượng khác	27.256.717.176	27.256.717.176	28.065.900.376	28.065.900.376
	30.419.718.342	**30.419.718.342**	**32.228.901.542**	**32.228.901.542**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Tô Tây	74.343.558.887	77.371.872.419
- Công ty TNHH SIAM VINA	12.902.238.820	12.953.174.320
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành Phát	-	24.466.284.205
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Phương	18.997.720.430	361.317.650
- Công ty Cổ phần Núi Rùa (tiền mua đá phi nguyên liệu) [(i)]	45.175.829.126	50.309.182.645
- Công ty TNHH vận tải quốc tế TTG	35.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hoàng Yến	10.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	11.406.179.452	11.627.091.401
	207.825.526.715	**177.088.922.640**

[(i)] Khoản ứng trước theo hợp đồng số 566/HĐKT-QNCC-NRC ký giữa Công ty với Công ty Cổ phần Núi Rùa về việc bán đá nguyên khai phi nguyên liệu sản xuất xi măng được khai thác từ mỏ đá vôi Phương Nam cho Công ty này sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép khai thác, tiêu thụ. Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty chưa xin được giấy phép cho tiêu thụ đá nguyên khai phi nguyên liệu sản xuất xi măng ra bên ngoài.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.060.722.000	1.060.722.000	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5.925.295.846	5.925.295.846	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.161.709.830	1.678.229.618	714.921.622	-	2.125.017.826
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.528.607.653	65.237.220	758.052.866	-	835.792.007
Thuế tài nguyên	-	2.875.753.387	3.825.643.010	4.046.711.320	-	2.654.685.077
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.115.971.609	2.333.592.750	2.983.452.322	-	2.466.112.037
Các loại thuế khác	-	693.752.419	3.000.000	3.000.000	-	693.752.419
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	16.165.556.098	27.808.516.157	9.205.735.572	-	34.768.336.683
	-	**25.541.350.996**	**42.700.236.601**	**24.697.891.548**	**-**	**43.543.696.049**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác là các khoản phí bảo vệ môi trường, phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ và tiền chậm nộp thuế phải nộp. Trong đó, phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá Hà Phong là 5.816.612.889 VND, phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ than Nguyễn Huệ là 9.552.777.535 VND, các mỏ này Công ty đang hoàn thiện thủ tục trả lại mỏ cho Nhà nước (xem chi tiết tại Thuyết minh số 10).

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại Khu đô thị Yên Thanh giai đoạn I	18.489.386.455	18.489.386.455
	18.489.386.455	**18.489.386.455**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	415.970.631	378.201.491
Bảo hiểm xã hội	1.132.313.398	748.041.564
Bảo hiểm thất nghiệp	202.923.032	41.317.262
Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.621.916.882	35.258.315.527
- *Lãi chậm trả cổ tức cho SCIC*	*5.857.325.017*	*5.857.325.017*
- *Ông Đỗ Hoàng Phúc* [1]	*20.000.000.000*	-
- *Bà Phạm Thị Thế* [1]	*7.121.434.508*	-
- *Ông Nguyễn Hữu Tưởng* [1]	*6.953.714.228*	*6.753.614.296*
- *Bà Đào Thị Đầm* [1]	*5.113.333.333*	*891.754.980*
- *Tiền sử dụng đất của Dự án Yên Thanh phải nộp Nhà nước*	*6.828.000.000*	*6.828.000.000*
- *Giá trị lô Clinke đã xuất hóa đơn cho khách hàng nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu*	*4.566.257.118*	-
- *Công ty Cổ phần Dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê*	-	*500.000.000*
- *Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều*	*4.742.727.378*	*5.723.200.029*
- *Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí*	*12.491.540.148*	*6.154.475.722*
- *Tiền phí chuyển nhượng và thuế trước bạ*	*735.383.000*	*471.299.500*
- *Phải trả, phải nộp khác*	*1.212.202.152*	*2.078.645.983*
	77.373.123.943	**36.425.875.844**
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- *Phải trả về các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng* [2]	*12.324.194.503*	*18.710.453.978*
	12.324.194.503	**18.710.453.978**

[1] Là các khoản vay vốn từ các cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị phục vụ sản xuất kinh doanh đã hết thời hạn vay theo hợp đồng và không còn phải tính lãi.

[2] Là các chi phí còn phải trả các dự án Khu dân cư Cẩm Thủy và Khu dân cư Cẩm Bình đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là doanh thu nhận trước cho nhiều năm từ hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê cơ sở hạ tầng và kho tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

20. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	318.268.896.348	318.268.896.348	333.055.222.627	355.300.999.820	296.023.119.155	296.023.119.155
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	105.565.723.865	105.565.723.865	44.535.314.674	64.086.196.190	86.014.842.349	86.014.842.349
	423.834.620.213	**423.834.620.213**	**377.590.537.301**	**419.387.196.010**	**382.037.961.504**	**382.037.961.504**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	545.055.408.457	545.055.408.457	63.462.444.288	120.420.292.667	488.097.560.078	488.097.560.078
	545.055.408.457	**545.055.408.457**	**63.462.444.288**	**120.420.292.667**	**488.097.560.078**	**488.097.560.078**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(105.565.723.865)	(105.565.723.865)	(44.535.314.674)	(64.086.196.190)	(86.014.842.349)	(86.014.842.349)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**439.489.684.592**	**439.489.684.592**			**402.082.717.729**	**402.082.717.729**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản và quyền khai thác mỏ	126.203.820.254	116.139.031.241
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	54.770.976.296	61.672.080.139
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	100.000.000.000	99.754.808.724
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	-	10.703.859.611
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	15.048.322.605	29.999.116.633
				296.023.119.155	**318.268.896.348**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
					VND	VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD	Thả nổi	2022	Thế chấp bằng tài sản	67.052.625.293	73.660.526.522
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh Bãi Cháy	VND	Thả nổi	2020	Thế chấp bằng tài sản	5.999.955.756	7.999.941.006
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2023	Thế chấp bằng tài sản	20.206.571.229	25.726.571.229
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu - Chi nhánh Quảng Ninh	USD	Thả nổi	2019	Thế chấp bằng tài sản	2.634.063.410	7.865.702.214
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	EUR, USD	Thả nổi	2025	Thế chấp bằng tài sản	387.204.344.390	429.802.667.486
- Vay cá nhân	VND	6%/năm	2019	Tín chấp	5.000.000.000	-
					488.097.560.078	**545.055.408.457**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(86.014.842.349)	(105.565.723.865)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**402.082.717.729**	**439.489.684.592**

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**184.511.090.000**	**2.918.390.480**	**(1.894.390.964)**	**10.113.270.078**	**(62.642.720.625)**	**133.005.638.969**
Tăng vốn trong kỳ trước	67.300.000.000	(165.000.000)	-	-	-	67.135.000.000
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(28.343.660.246)	(28.343.660.246)
Số dư cuối kỳ trước	**251.811.090.000**	**2.753.390.480**	**(1.894.390.964)**	**10.113.270.078**	**(90.986.380.871)**	**171.796.978.723**
Số dư đầu năm nay	**371.811.090.000**	**2.753.390.480**	**(1.894.390.964)**	**10.113.270.078**	**(325.140.852.526)**	**57.642.507.068**
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(40.240.015.284)	(40.240.015.284)
Số dư cuối kỳ này	**371.811.090.000**	**2.753.390.480**	**(1.894.390.964)**	**10.113.270.078**	**(365.380.867.810)**	**17.402.491.784**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Tô Tây	29.000.000.000	7,80%	29.000.000.000	7,80%
Công ty Konex - Limited	92.569.980.000	24,90%	58.169.980.000	15,65%
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hoàng Anh	20.000.000.000	5,38%	20.000.000.000	5,38%
Công ty Cổ phần Núi Rùa	50.000.000.000	13,45%	50.000.000.000	13,45%
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	20.000.000.000	5,38%	20.000.000.000	5,38%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Phúc	30.000.000.000	8,07%	30.000.000.000	8,07%
Bà Đào Thị Đầm	27.929.530.000	7,51%	27.929.530.000	7,51%
Ông Nguyễn Trường Giang	13.003.260.000	3,50%	13.003.260.000	3,50%
Ông Đỗ Hoàng Phúc	17.296.470.000	4,65%	-	0,00%
Các cổ đông khác	71.331.850.000	19,18%	123.028.320.000	33,08%
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,18%	680.000.000	0,18%
Cộng	**371.811.090.000**	**100%**	**371.811.090.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	371.811.090.000	251.811.090.000
- *Vốn góp đầu năm*	*371.811.090.000*	*184.511.090.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	*67.300.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*371.811.090.000*	*251.811.090.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.181.109	37.181.109
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	37.181.109	37.181.109
- *Cổ phiếu phổ thông*	*37.181.109*	*37.181.109*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.181.109	37.181.109
- *Cổ phiếu phổ thông*	*37.181.109*	*37.181.109*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
	10.113.270.078	**10.113.270.078**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản chủ yếu là cho thuê hạ tầng khu công nghiệp và cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- *Từ 1 năm trở xuống*	*6.537.534.383*	*6.185.556.210*
- *Từ 1 năm đến 5 năm*	*9.581.799.939*	*10.769.588.255*
- *Trên 5 năm*	*19.849.800.602*	*19.726.294.983*

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

STT	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Mục đích
1	Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1.062.716,5	Nhà máy sản xuất Xi măng, Mỏ đá, Khai trường khai thác, Văn phòng…
2	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	780.126,0	Khu công nghiệp và biển quảng cáo
3	Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	148.122,2	Văn phòng và nhà máy sản xuất xi măng, Mỏ đá, Mỏ sét
4	Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	66.067,2	Mỏ than
	Tổng cộng	**2.057.031,9**	

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
USD	177,25	222,09
EUR	47,98	47,98

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán xi măng, clinke	382.286.280.154	398.040.356.313
Doanh thu từ bán than và giao khoán khai thác than	23.293.676.143	33.653.614.869
Doanh thu cho thuê khu công nghiệp và cho thuê tài sản khác	11.688.523.977	9.477.097.985
Doanh thu chuyển nhượng dự án Trung tâm Thương mại Cầu Sến	10.000.000.000	-
	427.268.480.274	**441.171.069.167**

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại của hoạt động tiêu thụ xi măng và clinke.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn bán xi măng, clinke	375.124.205.214	310.384.344.363
Giá vốn từ bán than và giao khoán khai thác than	24.047.255.293	31.307.161.856
Giá vốn cho thuê khu công nghiệp và cho thuê tài sản khác	6.984.210.780	6.630.525.889
Giá vốn chuyển nhượng dự án Trung tâm Thương mại Cầu Sến	1.608.851.910	-
	407.764.523.197	**348.322.032.108**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.208.603	9.368.092
Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	16.905.489	-
	21.114.092	**9.368.092**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.012.332.357	28.795.509.320
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	782.509.600	1.891.576.830
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	443.119.288	-
	29.237.961.245	**30.687.086.150**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.860.029.000	20.868.470.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.485.862.901	55.832.069.993
	28.345.891.901	**76.700.539.993**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.890.350	120.025.546
Chi phí nhân công	8.456.804.861	8.186.622.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	191.564.818	-
Thuế, phí và lệ phí	420.833.207	1.274.674.023
Hoàn nhập dự phòng	(81.590.200)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.634.334	421.649.733
Chi phí khác bằng tiền	2.648.161.478	1.773.302.503
	11.843.298.848	**11.776.274.666**

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	11.818.181.818	909.090.908
Thu từ thanh lý vật tư	410.680.000	883.590.000
Tiền phạt thu được	-	5.041.746.567
Hoàn nhập các khoản chí đền bù, chi phí khác đã trích trước Khu công nghiệp Cái Lân	6.335.880.855	-
Các khoản khác	419.466.520	278.021.775
	18.984.209.193	**7.112.449.250**

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Các khoản bị phạt hợp đồng	-	6.451.677.447
Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm	2.576.726.818	274.175.137
Chi phí vật tư thanh lý	796.427.324	-
Phí dịch vụ của lô hàng lỗi	-	694.545.818
Chi phí điều trị tai nạn lao động	-	172.404.359
Các khoản khác	652.521.803	521.848.978
	4.025.675.945	**8.114.651.739**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(46.952.933.756)	(28.343.660.246)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.576.726.818	274.175.137
- *Các khoản tiền phạt*	*2.576.726.818*	*274.175.137*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(44.376.206.938)	(28.069.485.109)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất thuế TNDN 20%)	**-**	**-**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế phải nộp kỳ này	-	308.461.153
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.161.709.830	561.129.586
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(714.921.622)	(1.918.647.173)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	**446.788.208**	**(1.049.056.434)**
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	8.391.148.090	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.391.148.090	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.678.229.618**	**-**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	**1.678.229.618**	**-**
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**2.125.017.826**	**(1.049.056.434)**

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198.460.248.500	163.684.177.163
Chi phí nhân công	28.092.926.199	21.463.505.173
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.133.304.787	31.596.213.670
Thuế, phí và lệ phí	420.833.207	1.274.674.023
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(81.590.200)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.744.431.552	74.330.367.241
Chi phí khác bằng tiền	24.934.965.363	14.095.863.800
	411.705.119.408	**306.444.801.070**

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.505.583.879	-	1.748.530.267	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	227.838.760.323	(15.954.678.520)	273.551.837.275	(16.036.268.720)
Các khoản cho vay	1.500.000.000	-	-	-
	231.844.344.202	**(15.954.678.520)**	**275.300.367.542**	**(16.036.268.720)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	784.120.679.233	863.324.304.805
Phải trả người bán, phải trả khác	412.068.712.114	440.772.655.784
Chi phí phải trả	18.489.386.455	18.489.386.455
	1.214.678.777.802	**1.322.586.347.044**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.505.583.879	-	-	2.505.583.879
Phải thu khách hàng, phải thu khác	196.272.642.418	15.611.439.385	-	211.884.081.803
Các khoản cho vay	1.500.000.000	-		1.500.000.000
Cộng	**200.278.226.297**	**15.611.439.385**	**-**	**215.889.665.682**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.748.530.267	-	-	1.748.530.267
Phải thu khách hàng, phải thu khác	241.904.129.170	15.611.439.385	-	257.515.568.555
Cộng	**243.652.659.437**	**15.611.439.385**	**-**	**259.264.098.822**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	382.037.961.504	326.265.796.822	75.816.920.907	784.120.679.233
Phải trả người bán, phải trả khác	399.744.517.611	12.324.194.503	-	412.068.712.114
Chi phí phải trả	18.489.386.455	-	-	18.489.386.455
	800.271.865.570	**338.589.991.325**	**75.816.920.907**	**1.214.678.777.802**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	423.834.620.213	321.453.230.727	118.036.453.865	863.324.304.805
Phải trả người bán, phải trả khác	422.062.201.806	18.710.453.978	-	440.772.655.784
Chi phí phải trả	18.489.386.455	-	-	18.489.386.455
	864.386.208.474	**340.163.684.705**	**118.036.453.865**	**1.322.586.347.044**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	395.631.428.339	410.997.182.292
Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	443.119.288	-

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	(475.721.292.487)	(601.617.942.595)

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán xi măng, clinke	Hoạt động bán than và giao khoán khai thác than	Hoạt động cho thuê khu công nghiệp, tài sản khác	Hoạt động chuyển nhượng dự án	**Tổng cộng toàn Doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	382.286.280.154	23.293.676.143	11.688.523.977	10.000.000.000	427.268.480.274
Giá vốn	375.124.205.214	24.047.255.293	6.984.210.780	1.608.851.910	407.764.523.197
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**7.162.074.940**	**(753.579.150)**	**4.704.313.197**	**8.391.148.090**	**19.503.957.077**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	1.230.932.654
Tài sản bộ phận	1.338.598.911.193	81.564.239.005	40.928.085.263	35.015.614.754	1.496.106.850.216
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	26.337.838.182
Tổng tài sản	**1.338.598.911.193**	**81.564.239.005**	**40.928.085.263**	**35.015.614.754**	**1.523.675.621.052**
Nợ phải trả của các bộ phận	1.347.694.899.269	82.118.480.712	41.206.197.977	35.253.551.310	1.506.273.129.268
Tổng nợ phải trả	**1.347.694.899.269**	**82.118.480.712**	**41.206.197.977**	**35.253.551.310**	**1.506.273.129.268**

Theo lĩnh vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	**Tổng cộng toàn Doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	204.597.682.608	222.670.797.666	427.268.480.274
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	1.230.932.654
Tài sản bộ phận	716.411.363.393	779.695.486.823	1.496.106.850.216
Tài sản không phân bổ	-	-	26.337.838.182

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	50.969.786.954	66.160.415.152
- Chi phí trả trước dài hạn	262	25.815.596.692	10.624.968.494
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	385.636.325.962	404.125.712.417
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.489.386.455	-
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	441.171.069.167	437.725.753.569
- Giá vốn hàng bán	11	348.322.032.108	345.522.318.090
- Thu nhập khác	31	7.112.449.250	10.557.764.848
- Chi phí khác	32	8.114.651.739	10.914.365.757

Nguyễn Thị Tuyến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Tô Ngọc Hoàng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam,
TP. Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh
ĐT: 0203.668.359 Fax: 0203.668354

CORPORATION

Số: 787 / CV – QNC
"V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận KQKD sau soát xét 2018 "

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 08 năm 2018

Kính gửi : Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
Mã chứng khoán: QNC
Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – TP Uông Bí – Tỉnh Quảng Ninh
Điện thoại: 0203.3 668 359 - Fax: 0203.3 668 354

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh xin gửi tới các Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Theo Báo cáo Tài chính 6 tháng đầu năm 2018 QNC lập ngày 03/08/2018 so với Báo cáo sau soát xét lập ngày 29 và ngày 30 tháng 08/2018 gồm có Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất có sự thay đổi:

- BCTC Riêng: Sau soát xét Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng lỗ lũy kế 40.240.015.284 đồng đồng, so với báo cáo Công ty lập lợi nhuận sau thuế lỗ: 42.101.374.288 đồng; Chênh lệch tăng lợi nhuận số tiền 1.861.359.004 đồng
- BCTC Hợp nhất: Sau soát xét Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng lỗ lũy kế 40.500.133.227 đồng , so với báo cáo Công ty lập lợi nhuận sau thuế lỗ: 42.381.468.465 đồng; Chênh lệch tăng lợi nhuận số tiền 1.881.335.238 đồng.

Nguyên nhân chính dẫn đến việc Lợi nhuận chênh lệch sau soát xét là do kiểm toán xác định lại:

- *Các khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi công ty đã thu được.*
- *Xác định tăng doanh thu thuê hoạt động thuê đất Khu công nghiệp Cái Lân và thuê tài sản.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố ./

CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu vp công ty.

M.S.D.N: 5700100263 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
TP. UÔNG BÍ - T. QUẢNG NINH

Tô Ngọc Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam,
TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
ĐT: 0333 668 355 / Fax: 0333 668354

CORPORATION

Số: 789 ..../ CV-QNC
"V/v giải trình ý kiến ngoại trừ BCTC Soát xét năm 2018 "

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 08 năm 2018

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
Mã chứng khoán: QNC
Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – TP Uông Bí – Tỉnh Quảng Ninh
Điện thoại: 0203 3 668 359 - Fax: 0203 3 668 354

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh xin gửi tới các Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập giữa niên độ Số 290818.013/BCKT.KT5 và Số 300818.004/BCKT.5 của Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC gửi Công ty chúng tôi được lập ngày 29 và 30 tháng 08 năm 2018, gồm có Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất.

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

- *Trên Báo cáo kiểm toán cho Báo cáo tài chính năm 2017 đã phát hành số 310518.001/BCTC.QN ngày 31/05/2018, kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ do một số vấn đề. Trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, các vấn đề này tiếp tục tồn tại và ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính kỳ này, cụ thể như sau:*
- *Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy Xi măng Lam Thạch II đã đưa vào sử dụng từ trước năm 2010, tuy nhiên một phần nguyên giá tài sản cố định của dự án này được ghi tăng tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao vào cuối năm 2017 dẫn đến việc trích thiếu chi phí khấu hao với số tiền là 26,3 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 01/01/2018 và ngày 30/06/2018, chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" (mã số 223) đang phản ánh thiếu, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.*
- *Công ty trình bày chi phí sửa chữa Nhà máy Xi măng Lam Thạch II là chi phí trả trước ngắn hạn (mã số 151) trên Bảng cân đối kế toán nhưng lựa chọn tiêu thức phân bổ từ 18 đến 36 tháng là chưa phù hợp với quy định của Chế độ kế toán hiện hành. Phần lớn các chi phí kể trên là chi phí sửa chữa thường xuyên phát sinh hàng năm, do đó việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí trên 12 tháng là chưa phù hợp với mức độ tiêu hao chi phí thực tế. Nếu phân bổ lại theo tiêu thức 12 tháng thì giá trị cần phân bổ thêm vào chi phí trong năm 2017 ước tính là 28,2 tỷ đồng và 06*

tháng đầu năm 2018 là 4,5 tỷ đồng. Điều này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 01/01/2018 và ngày 30/06/2018, chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" (mã số 151) và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang cùng phản ánh thừa số tiền lần lượt là 28,2 tỷ đồng và 32,7 tỷ đồng. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (mã số 11) đang phản ánh thiếu số tiền là 4,5 tỷ đồng.

- *Công ty trích lập thiếu số dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác và công nợ tạm ứng đã quá thời hạn thanh toán. Số tiền trích thiếu vào chi phí trong năm 2017 và 06 tháng đầu năm 2018 lần lượt là 20,01 tỷ đồng và 0,21 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 01/01/2018 và ngày 30/06/2018, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (mã số 137) đang bị phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang bị phản ánh thừa cùng số tiền lần lượt là 20,01 tỷ đồng và 20,22 tỷ đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (mã số 26) đang phản ánh thiếu số tiền 0,21 tỷ đồng.*
- *Trong năm 2017, clinke xuất khẩu là mặt hàng không chịu thuế GTGT và do đó không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào tương ứng. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và tăng giá vốn tương ứng của hoạt động này với số ước tính là 11,39 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 01/01/2018 và ngày 30/06/2018, chỉ tiêu "Thuế GTGT được khấu trừ" (mã số 152) và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang cùng phản ánh thừa số tiền tương ứng.*

- **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:**

Trên "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Về điểm ngoại trừ này Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh có ý kiến giải trình như sau:

- Các ý kiến ngoại trừ trên kiểm toán đã đưa ra ý kiến ngoại trừ cho kỳ kiểm toán BCTC năm 2017 và QNC đã giải trình cụ thể:

+ Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy xi măng Lam Thạch II của Công ty đã nhập tài sản đầy đủ theo quy định trong năm 2017 và trích khấu hao theo quy định hiện hành.

+ Về nội dung Chi phí chờ phân bổ Công ty: hiện Công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sửa chữa lớn từ 18 đến 36 tháng. Theo quy định hiện nay việc phân bổ như vậy vẫn nằm trong khung quy định. Hiện Cộng ty đã rà soát và điều chỉnh thời hạn phân bổ cho phù hợp với Dây truyền sản xuất.

+ Đối với clinke xuất khẩu là mặt hàng không chịu thuế GTGT, hiện Công ty đang trong kỳ thanh tra thuế nên Công ty chưa điều chỉnh khoản thuế đầu vào chờ kết luận thanh tra sẽ điều chỉnh theo đúng quy định.

+ Về việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty đã trích lập dự phòng, việc kiểm toán cho ý kiến là trích thiếu. Công ty cho rằng việc trích lập của Công ty đã phù hợp vì Công ty đã rà soát và đánh giá tất cả các khoản công nợ này. Về cơ bản sẽ thu hồi được trên 60% nên trích lập trên cơ sở là khả năng thu hồi được.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu vp công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5700100263 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
TP. UÔNG BÍ - T. QUẢNG NINH

Tô Ngọc Hoàng